TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2018/DS-ST
Ngày 17 - 9 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Giang Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết

Ông Châu Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Ngày 17 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 176/2018/TLST–DS ngày 20 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 277/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng T

Địa chỉ trụ sở: Số 266-268, đường N, phường 8, quận 3, Thành phố H.

- *Bị đơn*: Ông Dương Chí N, sinh năm 1977

Bà Nguyễn Thanh M, sinh năm 1976.

Cùng cứ trú tại: Khóm 4, thị trấn Đ , huyện Đ , tỉnh C .

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Kho bạc Nhà nước huyện Đ.

2. Ban chấp hành Công đoàn Kho bạc Nhà nước huyện Đ

Cùng địa chỉ trụ sở: Khóm 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh C

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 4 năm 2018 của nguyên đơn và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 05/02/2015, anh Dương Chí N, chị Nguyễn Thanh M và Ngân hàng T đã ký Hợp đồng tín dụng số LD1503600557 vay vốn tại Ngân hàng Tchi tiết sau: Số tiền vay 50.000.000 đồng

(năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 0,72%/tháng (cho vay trả góp đều, lãi suất không giảm theo dư nợ) mỗi tháng vốn lãi trả 1.748.000 đồng, riêng kỳ thứ 36 thanh toán 1.780.000 đồng.

Biện pháp bảo đảm: Cho vay tín chấp có xác nhận, bảo lãnh của Kho bạc Nhà nước huyện Đ và Lãnh đạo Ban chấp hành Công đoàn Kho bạc Nhà nước huyện Đ Trong quá trình vay anh N , chị M đã trả được 15 kỳ với tổng số tiền lãi phát sinh là 26.220.000 đồng. Trong đó vốn 20.820.000 đồng, lãi đã trả 5.400.000 đồng. Tháng 6/2016 khoản vay của anh N , chị M đã đến hạn thanh toán nhưng anh N , chị M vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán khỏan nợ cho Ngân hàng để phát sinh nợ quá hạn tại Ngân hàng. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ hồ sơ sang quá hạn tháng 6/2016.

Ngày 31/3/2015, anh N mở thẻ tín dụng hạn mức 10.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn T – Chi nhánh C . Trong quá trình giao dịch đến nay khoản vay thẻ tín dụng cũng bị quá hạn tại Ngân hàng số tiền còn nợ của anh N là 8.079.052 đồng. Mặc dù, Ngân hàng đã liên hệ nhiều lần nhưng anh N , chị M vẫn lẩn tránh không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ như Hợp đồng tín dụng đã ký. Tính đến ngày 17/9/2018 anh N , chị M còn nợ Ngân hàng các khoản sau:

Nợ Hợp đồng tín dụng số tiền 43.454.291 đồng, nợ vốn là 29.180.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 12.417.731 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.856.560 đồng;

Nợ thẻ tín dụng số tiền 8.927.389 đồng, nợ vốn là 4.616.452 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.873.471 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.437.196 đồng.

Nay, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Dương Chí N và chị Nguyễn Thanh M trả tổng số tiền 52.381.680 đồng, trong đó nợ gốc là 33.796.452 đồng, lãi trong hạn là 15.291.472 đồng, lãi quá hạn là 3.293.7 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

Nếu anh N , chị M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ yêu cầu bên bảo lãnh là Kho bạc Nhà nước huyện Đ và Lãnh đạo Ban chấp hành Công đoàn Kho bạc Nhà nước huyện Đ phải thực hiện nghĩa vụ cam kết, bảo lãnh với Ngân hàng.

Trong qúa trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thanh M trình bày: Trước đây chồng chị anh Dương Chí N có vay của Ngân hàng T số tiền 50.000.000 đồng, hợp đồng vay tín chấp và được Lãnh đạo, Công đoàn cơ quan ký bảo lãnh, chị là người ký ủy quyền đối với số tiền anh N vay. Ngoài ra, anh N có vay theo thẻ tín dụng số tiền 10.000.000 đồng. Khi vay tiền xong anh N dùng tiền vay được trả nợ cá nhân bên ngoài, không đưa tiền về gia đình để sửa nhà, mua sắm vật dụng trong gia đình và nuôi con.

Các khoản nợ vay anh N đã trả được ½ vốn gốc cho Ngân hàng, số tiền còn lại anh Nhân chưa trả cho Ngân hàng khi đến hạn. Hiện nay anh N với chị đã ly hôn theo bản án số 128/2016/HNGD-ST ngày 22/8/2016. Anh N đã bỏ đị khỏi nơi cư trú chị không liên lạc được.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu chị và anh N trả tổng số tiền 51.112.806 đồng, trong đó số tiền vay tín chấp còn nợ 42.772.074 đồng chị không đồng ý với các lý do sau: Anh N ký hợp đồng thấu chi thì anh N phải có trách nhiệm trả số tiền anh N vay, bởi khi ký hợp đồng vay anh N không trao đổi, bàn bạc với chị và chị không hề hay biết về số tiền anh N vay thấu chi. Đối với số tiền anh N mở thẻ tín dụng còn thiếu 8.079.052 đồng với Ngân hàng. Chị yêu cầu tách riêng khỏi vụ việc này, vì đây là tranh chấp giữa anh N với Ngân hàng.

Đối với bị đơn anh Dương Chí N : Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh N . Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương ngày 22/6/2018, địa phương xác định anh N đã bỏ địa phương đi nơi khác, nên Tòa án không ghi được lời khai của anh N theo quy định pháp luật.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Kho bạc Nhà nước huyện Đ và Lãnh đạo Ban chấp hành Công đoàn Kho bạc Nhà nước huyện Đ . Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho Kho bạc Nhà nước huyện Đ và Lãnh đạo Ban chấp hành Công đoàn Kho bạc Nhà nước huyện Đ theo quy định pháp luật, nhưng Kho bạc Nhà nước huyện Đ và Lãnh đạo Ban chấp hành Công đoàn Kho bạc Nhà nước huyện Đ không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của của Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, ngày 05/2/2015 Ngân hàng T ký Hợp đồng tín dụng cho anh N , chị M vay tiền tiêu dùng 50.000.000 đồng. Ngày 31/3/2015 Ngân hàng mở thẻ tín dụng cho anh N hạn mức 10.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh N trả nợ không đúng thỏa thuận nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh N , chị M trả số tiền vốn vay và tiền lãi còn thiếu. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thanh M, anh Dương Chí N là bị đơn và Kho bạc Nhà nước huyện Đ và Lãnh đạo Ban chấp hành Công đoàn Kho bạc Nhà nước huyện Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia tố tụng. Vào ngày 21/8/2018 chị Nguyễn Thanh M là bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xử vắng mặt chị. Anh N và Kho bạc Nhà nước huyện Đ và Lãnh đạo Ban chấp hành Công đoàn Kho bạc Nhà nước huyện Đ vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị M , anh N , Kho bạc Nhà nước huyện Đ và Lãnh đạo Ban chấp hành Công đoàn Kho bạc Nhà nước huyện Đ .

[3] Xét hợp đồng vay tài sản do các bên xác lập trước thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực, nhưng đang thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định Bộ luật này, nay xảy ra tranh chấp về hợp đồng vay tài sản nên cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 giải quyết.

[4] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh N , chị M phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền còn nợ 52.381.680 đồng. Trong đó số tiền tín chấp còn nợ 43.454.291 đồng, số tiền mở thẻ tín dụng còn nợ 8.927.389 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng LD1503600557 ngày 05/02/2015 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 31/03/2015. Chị M không đồng ý trả các khoản vay trên với lý do các khoản vay này do chồng chị là anh Nh trực tiếp ký hợp đồng vay Ngân hàng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo hợp đồng tín dụng số LD1503600557 và Giấy nhận nợ số LD1503600557 cùng ngày 05 tháng 02 năm 2015 anh N có vay và nhận tiền của Ngân hàng số tiền 50.000.000 đồng, Hợp đồng tín dụng này được hai bên thực hiện trên tinh thần tự nguyện, không trái qui định pháp luật và đạo đức xã hội, tuân thủ về nội dung và hình thức nên được thừa nhận và bảo vệ. Các bên tham gia giao dịch có mọi quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký. Trong qúa trình thực hiện hợp đồng, anh N đã trả được 15 kỳ với tổng số tiền lãi phát sinh là 26.220.000 đồng. Trong đó vốn 20.820.000 đồng, lãi đã trả 5.400.000 đồng. Kể từ tháng 6/2016 anh N không thanh toán bất cứ khoản nào cho Ngân hàng. Phía Ngân hàng đã nhắc nhở nhiều lần, nhưng anh N không thanh toán nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, nên anh Nhân đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tại thời điểm anh N vay tiền anh N , chị M có mối quan hệ vợ chồng, sau khi vay đến ngày 22/8/2016 anh N , chị M ly hôn theo bản án số 128/2016/HNGD-ST. Ngoài ra, trong giấy đề nghị kiêm phương án vay ngày 02 tháng 02 năm 2015 chị M có ký xác nhận người hôn phối. Điều này cho thấy chị M đã biết việc vay tiền của anh N đối với Ngân hàng. Theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình quy đinh "*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của luật này*", khoản 1 Điều 30 quy định "*Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.* Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T đối với chị M và anh N .

Tuy nhiện, tại thời điểm Ngân hàng khởi kiên yêu cầu anh N và chị M trả số tiền vốn, lãi là 43.454.291 đồng. Anh N và chị M đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo bản án số 128/2016/HNGD-ST ngày 22/8/2016 đã có hiệu lực pháp luật, nên buộc chị M có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền 21.727.145 đồng và anh N trả cho Ngân hàng số tiền 21.727.145 đồng theo hợp đồng tín dụng số LD1503600557 ngày 05 tháng 02 năm 2015.

[5] Xét yêu cầu của Ngân hàng T buộc chị M , anh N trả số tiền nợ thẻ tín dụng là 8.927.389 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc mở thẻ tín dụng được anh N ký kết với Ngân hàng, chị M hoàn toàn không biết và khoản vay này cũng không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Đây là khoản vay cá nhân giữa Ngân hàng với anh N , nên cần buộc anh N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền vốn, lãi là 8.927.389 đồng theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 31 tháng 3 năm 2015.

[6] Tại phiên tòa, Ngân hàng rút yêu cầu đối với Kho bạc Nhà nước huyện Đ và Lãnh đạo Ban chấp hành Công đoàn Kho bạc Nhà nước huyện Đ về việc thực hiện nghĩa vụ cam kết, bảo lãnh với Ngân hàng trong trường hợp anh N , chị M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án qui định: "bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Toà án chấp nhận". Do đó, anh N phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 1.532.700 đồng. (30.654.534 đồng x 5%). Chị M phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 1.086.300 đồng. (21.727.145 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 288, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 27 và Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T.

1. Buộc anh Dương Chí N trả cho Ngân hàng T tính đến ngày xét xử sơ thẩm gồm các khoản sau:

Tổng số tiền là 30.654.534 đồng (ba mươi triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng); Tiền vốn khoản tín dụng 14.590.000 đồng và vốn thẻ là 4.616.452 đồng, tổng là 19.206.452 đồng; Tiền lãi trong hạn khoản tín dụng 6.208.865 đồng và lãi thẻ là 2.873.471 đồng, tổng cộng 9.082.336 đồng; Tiền lãi quá hạn khoản tín dụng 928.280 đồng và lãi thẻ là 1.437.196 đồng, tổng cộng là 2.365.746 đồng.

2. Buộc chị Nguyễn Thanh M trả cho Ngân hàng T tính đến xét xử sơ thẩm gồm các khoản sau:

Tổng số tiền là 21.727.145 đồng (hai mươi mốt triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng); Tiền vốn 14.590.000 đồng; Tiền lãi trong hạn 6.208.865 đồng; Tiền lãi quá hạn là 928.280 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 18/9/2018) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay

theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ngân hàng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng 1.239.000 đồng (một triệu hai trăm ba mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số 0010051 ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Anh Dương Chí N phải chịu 1.532.700 đồng (một triệu năm trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm đồng); chị Nguyễn Thanh M phải chịu 1.086.300 đồng (một triệu không trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm đồng) anh N , chị M chưa nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)
Ngô Giang Nam

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Kết Châu Hải Dương **Ngô Giang Nam**

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do –Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày 17 tháng 9 năm 2018.

Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Giang Nam

Bà Phạm Thị Hà và ông Nguyễn Văn Hiển

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 176/2018/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín. (Sacombank)

- *Bị đơn*: Ông Dương Chí Nhân, sinh năm 1977

Bà Nguyễn Thanh My, sinh năm 1976.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Kho bạc Nhà nước huyện Đầm Dơi.

2. Ban chấp hành Công đoàn Kho bạc Nhà nước huyện Đầm Dơi.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Về căn cứ và áp dụng điều luật:

Căn cứ vào Điều 288, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 27 và Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 03/03.

Về quan điểm xét xử:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín.

1. Buộc anh Dương Chí Nhận trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/9/2018 gồm các khoản sau:

Tổng số tiền là 30.654.534 đồng (ba mươi triệu sáu trăm năm mười bốn nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng); Tiền vốn 19.206.452 đồng; Tiền lãi trong hạn 9082.606 đồng; Tiền lãi quá hạn là 1.437.196 đồng.

2. Buộc chị Nguyễn Thanh My trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín tính đến xét xử sơ thẩm (ngày 17/9/2018) gồm các khoản sau:

Tổng số tiền là 21.727.145 đồng (hai mươi mốt triệu bảy trăm hai mươi bảy ngàn một trăm bốn mươ lăm ngàn đồng); Tiền vốn 14.590.000 đồng; Tiền lãi trong hạn 6.208.865 đồng; Tiền lãi quá hạn là 9.280.290 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/9/2018 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Kết quả biểu quyết: 03/03.

Về các vấn đề khác:

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng 1.239.000 đồng (một triệu hai trăm ba mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số 0010051 ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Anh Dương Chí Nhân phải chịu 1.532.700 đồng (một triệu năm trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm đồng); chị Nguyễn Thanh My phải chịu 1.086.300 đồng (một triệu không trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm đồng) anh Nhân, chị My chưa nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Kết quả biểu quyết: 03/03.

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 17 tháng 9 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Kết Châu Hải Dương **Ngô Giang Nam**